

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GÓC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ VỀ BÁO CHÍ ĐỢT 6 NĂM 2025

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ về báo chí đợt 6 năm 2025 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 804-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ về báo chí.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 10/8/2025 đến ngày 05/10/2025.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Nguyễn Hà An	10.8.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004768	NVBC06/2025.01	
2	Phạm Thị Nhị An	18.12.1979	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004769	NVBC06/2025.02	
3	Nguyễn Thị Tú Anh	08.02.2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004770	NVBC06/2025.03	
4	Lê Phương Anh	24.10.2001	Hải Phòng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004771	NVBC06/2025.04	
5	Phạm Nguyên Anh	16.9.2004	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004772	NVBC06/2025.05	
6	Nguyễn Hà Anh	15.7.2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004773	NVBC06/2025.06	
7	Nguyễn Minh Châu	04.7.1997	Hải Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004774	NVBC06/2025.07	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
8	Phạm Đình YẾN Chi	05.10.2003	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004775	NVBC06/2025.08	
9	Nguyễn Thị Chung	04.10.1979	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004776	NVBC06/2025.09	
10	Vũ Văn Đạt	02.7.1977	Hải Phòng	Nam	Kinh	HBT/BD 004777	NVBC06/2025.10	
11	Lưu Đức Điệp	25.5.1982	Hung Yên	Nam	Kinh	HBT/BD 004778	NVBC06/2025.11	
12	Phạm Quốc Đông	18.12.1969	Hải Phòng	Nam	Kinh	HBT/BD 004779	NVBC06/2025.12	
13	Nguyễn Minh Đức	07.02.2004	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004780	NVBC06/2025.13	
14	Đào Thùy Dung	21.11.1984	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004781	NVBC06/2025.14	
15	Tạ Phương Dung	02.9.1980	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 004782	NVBC06/2025.15	
16	Huỳnh Được	10.5.1982	Thành phố Huế	Nam	Kinh	HBT/BD 004783	NVBC06/2025.16	
17	Đinh Đại Dương	04.11.2004	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004784	NVBC06/2025.17	
18	Tạ Thị Thu Giang	03.01.1974	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004785	NVBC06/2025.18	
19	Vương Hoàng Hà	06.11.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004786	NVBC06/2025.19	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
20	Lê Thị Thu Hà	14.4.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004787	NVBC06/2025.20	
21	Nguyễn Thúy Hằng	01.3.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004788	NVBC06/2025.21	
22	Vũ Thị Minh Hiền	12.11.1978	Thái Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004789	NVBC06/2025.22	
23	Văn Trọng Hiếu	01.12.2006	Khánh Hòa	Nam	Kinh	HBT/BD 004790	NVBC06/2025.23	
24	Võ Xuân Hoa	28.8.2002	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	HBT/BD 004791	NVBC06/2025.24	
25	Đỗ Thị Phương Hoa	21.10.1979	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004792	NVBC06/2025.25	
26	Nguyễn Văn Hòa	19.12.1980	Quảng Trị	Nam	Kinh	HBT/BD 004793	NVBC06/2025.26	
27	Lưu Văn Hồng	18.9.1965	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	HBT/BD 004794	NVBC06/2025.27	
28	Trần Văn Hồng	25.12.1985	Thanh Hóa	Nam	Kinh	HBT/BD 004795	NVBC06/2025.28	
29	Cao Thị Hồng	10.02.1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004796	NVBC06/2025.29	
30	Lê Văn Hùng	23.11.1987	Phú Thọ	Nam	Kinh	HBT/BD 004797	NVBC06/2025.30	
31	Vũ Thị Hương	07.9.1987	Hải Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004798	NVBC06/2025.31	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
32	Nguyễn Trần Quang Huy	25.12.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004799	NVBC06/2025.32	
33	Lê Viết Khôi	10.02.1999	Vĩnh Long	Nam	Kinh	HBT/BD 004800	NVBC06/2025.33	
34	Nguyễn Văn Lai	31.8.1975	Thành phố Huế	Nam	Kinh	HBT/BD 004801	NVBC06/2025.34	
35	Tạ Thị Ngọc Lệ	08.10.2005	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004802	NVBC06/2025.35	
36	Trần Thị Bích Lệ	14.3.2001	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	HBT/BD 004803	NVBC06/2025.36	
37	Quách Diệu Linh	31.10.2003	Ninh Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004804	NVBC06/2025.37	
38	Nguyễn Khánh Linh	24.01.2000	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004805	NVBC06/2025.38	
39	Vi Thùy Linh	03.4.2001	Cao Bằng	Nữ	Nùng	HBT/BD 004806	NVBC06/2025.39	
40	Lô Hải Linh	15.02.2004	Hưng Yên	Nữ	Nùng	HBT/BD 004807	NVBC06/2025.40	
41	Phí Thị Diệu Linh	28.11.2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004808	NVBC06/2025.41	
42	An Văn Lực	23.3.1985	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004809	NVBC06/2025.42	
43	Đoàn Thị Hải Lý	16.12.1979	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004810	NVBC06/2025.43	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
44	Vũ Thị Tuyết Mai	01.4.1977	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004811	NVBC06/2025.44	
45	Nguyễn Thị Tuyết Mai	03.11.1979	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004812	NVBC06/2025.45	
46	Hoàng Thị Mận	04.11.1984	Nam Định	Nữ	Kinh	HBT/BD 004813	NVBC06/2025.46	
47	Lý Mêng	10.12.1976	Cần Thơ	Nam	Khmer	HBT/BD 004814	NVBC06/2025.47	
48	Nguyễn Hà My	09.9.2001	Hải Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004815	NVBC06/2025.48	
49	Đỗ Ngọc Nam	21.02.2003	Hải Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 004816	NVBC06/2025.49	
50	Nguyễn Danh Nam	05.10.1982	Thái Nguyên	Nam	Kinh	HBT/BD 004817	NVBC06/2025.50	
51	Nguyễn Thị Kiều Nga	10.11.1991	Quảng Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004818	NVBC06/2025.51	
52	Trần Bích Ngân	24.7.1984	Cà Mau	Nữ	Kinh	HBT/BD 004819	NVBC06/2025.52	
53	Trần Minh Thanh Ngân	13.4.2002	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	HBT/BD 004820	NVBC06/2025.53	
54	Trần Nguyễn Vân Ngọc	04.02.1991	Cà Mau	Nữ	Kinh	HBT/BD 004821	NVBC06/2025.54	
55	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	26.3.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004822	NVBC06/2025.55	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
56	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	01.01.1995	Đồng Nai	Nữ	Kinh	HBT/BD 004823	NVBC06/2025.56	
57	Vũ Hồng Phong	28.8.1982	Hải Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 004824	NVBC06/2025.57	
58	Nguyễn Thị Phương	11.7.1992	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004825	NVBC06/2025.58	
59	Nguyễn Quỳnh Phương	27.5.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004826	NVBC06/2025.59	
60	Nguyễn Hà Uyên	08.3.2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	HBT/BD 004827	NVBC06/2025.60	
61	Nguyễn Diễm Quỳnh	30.11.2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004828	NVBC06/2025.61	
62	Thạch Phêch Sương	19.01.1974	Vĩnh Long	Nam	Khmer	HBT/BD 004829	NVBC06/2025.62	
63	Vũ Thị Minh Tâm	13.3.1998	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004830	NVBC06/2025.63	
64	Lâm Văn Tân	17.7.1988	Cà Mau	Nam	Kinh	HBT/BD 004831	NVBC06/2025.64	
65	Nguyễn Mạnh Thắng	25.5.1978	Hải Phòng	Nam	Kinh	HBT/BD 004832	NVBC06/2025.65	
66	Nguyễn Bảo Thành	20.4.1984	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004833	NVBC06/2025.66	
67	Phạm Thị Thạnh	10.11.1990	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004834	NVBC06/2025.67	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
68	Lê Thị Phương Thảo	28.3.1987	Hải Phòng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004835	NVBC06/2025.68	
69	Trương Thị Ngọc Thiện	24.8.1996	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004836	NVBC06/2025.69	
70	Nguyễn Thị Anh Thơ	17.12.2004	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004837	NVBC06/2025.70	
71	Nguyễn Ngọc Anh Thư	08.7.1993	Trà Vinh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004838	NVBC06/2025.71	
72	Đỗ Trung Thuận	16.3.1987	Tiền Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004839	NVBC06/2025.72	
73	Ngô Đức Tiến	16.4.1984	Thành phố Huế	Nam	Kinh	HBT/BD 004840	NVBC06/2025.73	
74	An Thu Trà	09.02.1976	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004841	NVBC06/2025.74	
75	Dương Minh Trang	25.9.1992	Hải Phòng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004842	NVBC06/2025.75	
76	Lý Đài Trang	11.9.1998	Tuyên Quang	Nữ	Tày	HBT/BD 004843	NVBC06/2025.76	
77	Phạm Như Trang	19.3.1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004844	NVBC06/2025.77	
78	Dương Anh Tú	28.10.1979	Phú Thọ	Nam	Kinh	HBT/BD 004845	NVBC06/2025.78	
79	Phan Văn Tú	02.5.1985	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 004846	NVBC06/2025.79	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
80	Lục Cao Tuấn	09.11.2001	Lào Cai	Nam	Nùng	HBT/BD 004847	NVBC06/2025.80	
81	Nguyễn Minh Tuấn	05.02.1985	Quảng Bình	Nam	Kinh	HBT/BD 004848	NVBC06/2025.81	
82	Đỗ Văn Tuyền	08.4.1998	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004849	NVBC06/2025.82	
83	Huỳnh Văn Vinh	08.6.1980	Thành phố Huế	Nam	Kinh	HBT/BD 004850	NVBC06/2025.83	
84	Nguyễn Anh Vũ	19.3.2002	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004851	NVBC06/2025.84	

Tổng số: 84 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang